

Văn học trào phúng Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX trong nghiên cứu văn học sử

Phạm Quỳnh An^(*)

Tóm tắt: Văn học trào phúng Việt Nam đã xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử văn học dân tộc nhưng phải đến cuối thời kỳ trung đại, nhất là khoảng giữa thế kỷ XIX, mới thực sự phát triển thành một nhánh riêng với những nét đặc thù, độc đáo, góp tiếng nói mạnh mẽ vào sự vận động và phát triển của văn học nước nhà. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về văn học trào phúng giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, giai đoạn được coi là quan trọng nhất của sự phát triển vượt bậc dòng văn học trào phúng Việt Nam, trong đó những công trình văn học sử có ý nghĩa quan trọng trong việc khảo sát, đúc kết và đánh giá những thành tựu, hạn chế của dòng văn học này đặt trong mối tương quan với những lĩnh vực khác và với chính nó trong những giai đoạn khác nhau. Bài viết khái quát hai lĩnh vực nghiên cứu nổi bật của những công trình văn học sử về văn học trào phúng giai đoạn này, đó là: nghiên cứu về bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội và nghiên cứu về văn học trào phúng Việt Nam như một dòng riêng, trên cơ sở đó khẳng định văn học trào phúng giai đoạn này đã tiến triển thêm một bước đáng kể, trở thành một trào lưu, một khuynh hướng sáng tác, có những tiếng nói quan trọng riêng đóng góp vào sự phát triển của văn học nói chung.

Từ khóa: Văn học trào phúng, Văn học trung đại Việt Nam, Văn học sử

Văn học trào phúng Việt Nam là một dòng văn học đặc sắc, có quá trình vận động và phát triển gắn bó mật thiết với văn hóa, xã hội, chính trị từng giai đoạn cụ thể. Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*: “trào phúng là một loại đặc biệt của sáng tác văn học và đồng thời cũng là một nguyên tắc phản ánh nghệ thuật, trong đó các yếu tố của tiếng cười mỉa mai, châm biếm, phóng đại, khoa trương, hài hước...

được sử dụng để chế nhạo, chỉ trích, tố cáo, phản kháng... những cái tiêu cực, xấu xa, lỗi thời, độc ác trong xã hội. Trào phúng theo nghĩa từ nguyên là dùng lời lẽ bóng bẩy, kín đáo để cười nhạo, mỉa mai kẻ khác, song trong lĩnh vực văn học, trào phúng gắn liền với phạm trù mỹ học cái hài với các cung bậc hài hước u mua, châm biếm. Văn học trào phúng bao hàm một lĩnh vực rộng lớn với những cung bậc cái hài khác nhau từ những truyện cười, truyện tiếu lâm đến tiểu thuyết (như Số đỏ), từ các vở hài kịch cho đến những bài thơ trào phúng, châm biếm (như của Hồ

^(*) ThS., Viện Thông tin KHXH; Email: quynhantb@gmail.com

Xuân Hương, Nguyễn Khuyển, Tú Xương...)” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, 2007: 246).

Như vậy có thể thấy, đặc trưng cơ bản để định nghĩa và phân loại tác phẩm văn học trào phúng là tiếng cười, và thơ văn trào phúng được coi là “một loại hình đặc biệt của sáng tác văn học, gắn liền với phạm trù mỹ học cái hài với các cung bậc tiếng cười...” (Nhiều tác giả, 2004: 1962).

Có thể thấy rằng đến giữa thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, văn học trào phúng Việt Nam đã phát triển vượt bậc, trở thành một trào lưu, một khuynh hướng sáng tác độc đáo và đạt được nhiều thành tựu to lớn. Trong giai đoạn này đã có nhiều công trình nghiên cứu về thơ văn trào phúng nói chung và các tác giả, tác phẩm trào phúng nói riêng, song bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu văn học sử đã góp phần rõ nét trong việc tổng kết, đánh giá thành tựu của dòng văn học trào phúng giai đoạn giữa thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX một cách sâu sắc, làm nổi bật đóng góp của nó trong lịch sử vận động và phát triển của văn học dân tộc.

1. Nghiên cứu về bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu văn học sử về văn học trào phúng Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đều chú trọng trình bày và phân tích các đặc điểm lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam thời bấy giờ, làm tiền đề cho sự phát triển của văn học. Đó là bức tranh xã hội Việt Nam trong giai đoạn phức tạp với rất nhiều biến động “đen tối và tui nhục vào bậc nhất” trong lịch sử dân tộc, từ *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm (Nxb. Hội Nhà văn, 1943, tái bản năm 1996), *Việt Nam văn học sử trích yếu* của Hạo Nhiên Nghiêm Toàn (Phần II, Nhà sách Vĩnh Bảo, 1949),

Văn học sử Việt Nam hậu bán thế kỷ thứ XIX của Nguyễn Tường Phượng, Bùi Hữu Sùng (Trường Nguyễn Khuyển phát hành, 1952), *Bảng lược đồ văn học Việt Nam* của Thanh Lăng (Quyển hạ, Nxb. Trình bày, 1967), *Việt Nam thi văn giảng luận toàn tập* (Nxb. Sống mới, 1974), *Hoàng Việt thi văn tuyển* (Nxb. Văn hóa, 1957) và *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam* của nhóm Lê Quý Đôn (Nxb. Xây dựng, 1957), *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* của Phạm Thế Ngũ (Nxb. Đồng Tháp, 1961), *Thơ văn trào phúng Việt Nam (Từ thế kỷ XIII đến 1945)* do Vũ Ngọc Khánh sưu tầm, biên soạn (Nxb. Văn học, 1974), cho đến các công trình văn học sử sau này như *Văn học Việt Nam 1900-1930* của Trần Đình Hượu, Lê Trí Dũng (Nxb. Giáo dục, 1996), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX* của Nguyễn Lộc (Nxb. Giáo dục, 1999), *Thơ trào phúng Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX (diện mạo và đặc điểm)* của Trần Thị Hoa Lê (Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2007)...

Cuộc xâm lược của người Pháp bắt đầu từ năm 1858 đã dẫn đến nhiều biến đổi cơ bản trong xã hội Việt Nam, nổi bật hơn cả là sự phân hóa ngày càng sâu sắc các tầng lớp xã hội. Giới nhà nho tự phân hóa thành nhiều hướng quan niệm sống khác nhau: chủ chiến, chủ hòa, trung hòa; “trên cả ba hướng lựa chọn đó, đều vấp phải bế tắc không thể giải quyết, ngày càng thể nghiệm rõ hơn sự tan rã, bất lực của lý tưởng Nho gia trước nạn nước” (Trần Thị Hoa Lê, 2007: 6). Cũng quan niệm nhà nho theo hướng phân hóa thành ba lớp người rõ rệt, Vũ Ngọc Khánh trong *Thơ văn trào phúng Việt Nam (Từ thế kỷ XIII đến 1945)* (Nxb. Văn học, 1974) cho rằng đó là lớp người mang danh nhà nho, nhưng thực sự đã phản bội lại cốt cách

nhỏ phong, có người làm tay sai cho giặc (lậu nhỏ); lớp nhà nhỏ giàu tinh thần bất khuất, có dũng khí đấu tranh, lúc nào cũng sẵn sàng hiến thân vì nạn nước (nhà nhỏ chiến sĩ); và lớp người thứ ba, phức tạp hơn, bao gồm nhiều người, nhiều loại ở nhiều hoàn cảnh khác nhau, mất phương hướng, không biết nên làm như thế nào, bắt đầu từ đâu.

Theo các nhà nghiên cứu, ngoài tầng lớp thống trị nói trên, các tầng lớp còn lại thực sự trải qua một cuộc lột xác, biến chất, từ khi cuộc khởi nghĩa Cần Vương cuối cùng thất bại, người Pháp chính thức tiến hành khai thác thuộc địa vào năm 1897 và hình thái ý thức xã hội thực dân nửa phong kiến ra đời. Nông dân và thợ thủ công mất đất, mất nghề, kéo nhau ra thành thị làm đủ nghề kiếm sống, biến thành tầng lớp dân nghèo thành thị với đủ các thành phần mới như phu xe, bồi bếp, vú em, con sen, buôn thúng bán mẹt, công nhân (làm thuê cho các đồn điền Pháp), gái điếm, lưu manh, giang hồ... Bên cạnh đó, xuất hiện nhiều tầng lớp mới như trí thức Tây học tham gia chính quyền nhà nước “bảo hộ”, nhà văn, nhà báo kiếm sống bằng nghiệp văn chương hoặc bằng cách tiến lên địa vị thượng lưu, viên chức làm công ăn lương thực dân Pháp... Tầng lớp mới làm nảy sinh những tâm lý xã hội, quan niệm sống và lối sống khác trước, đối kháng nhau, làm đảo lộn kỷ cương trật tự dưới con mắt nhà nhỏ. “Khắp nơi toàn là trò rối, những anh Xướt, mẹ Ngoằng nhằng nháo, những con đĩ thẳng ngô nhón nhác. Rồi còn những phường hành tiền, những kẻ chỉ thấy đồng bạc bỏ trong chảo mà không còn nhớ đến phẩm cách con người. Và còn bao nhiêu điều ngang trái khác: thẳng mù dẫn lối cho thẳng sáng, đưa gian làm thầy lại đưa ngay. Cái xã hội mà đồng tiền làm chủ cuộc đời, cường

quyền lấn át công lý vốn có những trò hề như thế đó” (Vũ Ngọc Khánh, 1974: 145).

Tiếng cười của nhà nhỏ bật ra từ những cái nhìn hướng đến các trò hề đó. Cùng với đó, quan niệm sáng tác văn chương đã thay đổi, mở rộng hơn phạm vi phản ánh cũng như đối tượng phục vụ. Cái cười trong sáng tác văn chương không chỉ là cái cười tất yếu của những người “có lương tâm” phản ứng lại xã hội thối nát, mà còn mang tính giải trí và tính tố cáo, đả kích, đấu tranh.

Giai đoạn đầu thế kỷ XX, khi phong trào Duy Tân, Đông Du do các nhà nhỏ chỉ đạo lắng xuống thì tư tưởng dân chủ tư sản chuyển hướng đấu tranh sang lĩnh vực khác. Những mưu toan cạnh tranh với tư bản ngoại quốc hoặc lật đổ ách thực dân đều thất bại, mũi nhọn công kích chỉ còn dồn vào những góc nhỏ như chống đối lại lễ giáo phong kiến, phản ứng với chế độ đại gia đình, đả phá những hủ tục ở chốn hương thôn. “Văn trào phúng trong điều kiện ấy được thể lan tràn cả chiều thuận lẫn chiều ngược” (Vũ Ngọc Khánh, 1974: 366).

Theo Trần Thị Hoa Lê, bên cạnh tiền đề xã hội - văn hóa ở bề sâu tư tưởng làm nở rộ tiếng cười như trên, còn có điều kiện xã hội cụ thể khác, đó là sự ra đời liên tiếp của các nhà xuất bản, các tòa soạn báo chí từ Nam kỳ tới Bắc kỳ; sự ảnh hưởng của văn học trào phúng nước ngoài với các tên tuổi như Rabole, La Fontaine, Voltaire... được du nhập vào Việt Nam qua các tác phẩm dịch của một số học giả như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Đỗ Thận...

Tóm lại, trong các công trình nghiên cứu văn học sử, các nhà nghiên cứu đã phân tích khá sâu sắc bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội - tiền đề cho sự phát triển của văn học trào phúng Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Những quan niệm về giai đoạn lịch sử thời kỳ

này, theo chúng tôi, là khá thống nhất, như đã trình bày ở trên.

2. Nghiên cứu về sự phát triển của văn học trào phúng Việt Nam như một dòng riêng

Theo Vũ Ngọc Khánh trong *Thơ văn trào phúng Việt Nam (Từ thế kỷ XIII đến 1945)* (Nxb. Văn học, 1974), cuối thế kỷ XIX trở về sau, bộ mặt văn chương trào phúng phong phú và đa dạng hơn nhiều. Hầu hết các nhà nghiên cứu chuyên sâu về văn học trào phúng đều nhận định rằng, cảm hứng trào phúng mặc dù đã xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử văn học dân tộc, song phát triển mạnh để trở thành một dòng văn học thì phải đến giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi nó phát triển cả về số lượng và chất lượng. Thơ văn trào phúng lúc này khai thác những vấn đề có ý nghĩa tư tưởng, chính trị xã hội sâu sắc, mang nội dung phê phán, đấu tranh mạnh mẽ. Tiếng cười trào phúng khai thác nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống, cho nên đa dạng, sắc bén hơn.

Trước đó, nền giáo dục Nho học từng ảnh hưởng lớn đến quan niệm của chúng ta về văn chương. Đàm Anh Thư trong bài viết *Sự kết hợp giữa yếu tố tự trào và tự thuật trong phú Nôm trung đại* (*Nghiên cứu văn học*, số 5, 2010: 18-25) đề cập đến quan niệm Nho gia trong sách Khổng Tử: Trong *Luận ngữ*, Khổng Tử đã dạy rằng người quân tử cần đến sự trang trọng: “Người quân tử không trang trọng thì không có uy nghiêm, học tập sẽ không vững chắc”. Tác giả cho rằng chính vì thế, tác phẩm văn học từ khoảng thế kỷ XVI trở về trước, dù Hán hay Nôm, hiếm khi chọn trào lộng làm cảm hứng chủ đạo.

Bước sang giai đoạn cuối thế kỷ XIX, sự phát triển của chữ Nôm và sự ra đời của chữ Quốc ngữ đã thổi luồng gió mới vào văn học. Theo Văn Tân và Vũ Ngọc Khánh, chữ Hán trong tác phẩm trào phúng

“đòi hỏi sự tìm tòi xa xôi, hóc hiểm quá”, “cái thâm thúy nhà nho đã đẩy chúng vào những kho lưu trữ thâm nghiêm, ít ai buồn lục đến” (Vũ Ngọc Khánh, 1974: 37). Ngôn ngữ văn học từ giữa thế kỷ XIX đã mở rộng biên độ của nó trong việc biểu đạt tư tưởng, trong đó có việc trào lộng, châm biếm. Bên cạnh đó, quan niệm về chức năng, giá trị của văn chương cũng đã khác trước. Trong bài viết *Quan niệm về tiểu thuyết trong văn học giai đoạn 1900-1930* của Lê Tú Anh (*Nghiên cứu Văn học*, số 9, 2007: 85-99), tác giả đã lưu ý đến nhu cầu giải trí của tiểu thuyết nói riêng và văn học nói chung trong giai đoạn này. Nguyễn Thái Hòa trong “*Nặng nghĩa Châu Trần*” cũng cho rằng, bên cạnh việc đá kích, châm biếm xã hội, cái cười trong thơ văn giai đoạn này còn có ý nghĩa giúp con người “giải muộn”, “để hiến chur độc giả mua vui trong khi uống nước, ngồi chơi” (Nguyễn Thái Hòa, 1928: 1).

Qua việc khảo sát các tài liệu nghiên cứu văn học sử liên quan đến văn học trào phúng Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chúng tôi nhận thấy có các cách phân kỳ lịch sử và các khuynh hướng sáng tác khác nhau. Năm 1943, thơ trào phúng Việt Nam giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX lần đầu được Dương Quảng Hàm giới thiệu với tư cách là một khuynh hướng văn học độc lập, trong bộ *Việt Nam văn học sử yếu*. Trong công trình này, tác giả bao quát toàn bộ văn học viết về thời trung đại Việt Nam từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX. Ở chương XX, Dương Quảng Hàm chia văn Nôm thế kỷ XIX thành 4 khuynh hướng: đạo lý, tình cảm, chủ nghĩa quốc gia và trào phúng. Khuynh hướng trào phúng được ông mô tả là “thường tả thế thái nhân tình để châm chích chế giễu cái dở, cái rơm, thói hư tật xấu của người đời” (Dương Quảng Hàm, 1943: 389). Dương Quảng Hàm đã giới thiệu các tác giả tiêu

biểu của khuynh hướng này như Nguyễn Quý Tân, Nguyễn Văn Lạc (Học Lạc), Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương và bước đầu khái quát một số điểm trọng yếu trong phong cách trào phúng của mỗi tác giả. Như vậy, với *Việt Nam văn học sử yếu*, Dương Quảng Hàm đã có công phát hiện và khẳng định thơ trào phúng như một khuynh hướng văn học đặc biệt.

Tiếp theo, cũng vào năm 1943, Dương Quảng Hàm viết tiếp *Việt Nam thi văn hợp tuyển*, rồi hợp tuyển cùng *Việt Nam văn học sử yếu* thành bộ *Trung học Việt văn giáo khoa thư*. Bộ sách này đã đưa vào bốn nhà thơ trào phúng thế kỷ XIX là Nguyễn Quý Tân, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Từ Diễm Đồng.

Năm 1949, trong cuốn *Việt Nam văn học sử trích yếu* khi giới thiệu thơ Nôm triều Nguyễn từ thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, Hạo Nhiên Nghiêm Toản đã nhấn mạnh tới yếu tố trào phúng của các tác giả Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương. Trong đó, Nguyễn Khuyến được coi là “rất sở trường về văn nôm và hay đủ các lối: châm biếm, tự trào, tả tình, tả cảnh”, có giọng trào phúng mỉa mai nhẹ nhàng, kín đáo, phong thái ung dung khoáng đạt, còn Trần Tế Xương “có lẽ là thi sĩ bình dân nhất”, “thơ ông toàn giọng chua chát, mỉa mai, giễu mình, giễu người”, “là tấm gương phản chiếu tâm lý hàn nho và tình trạng cả một xã hội ở buổi giao thời” (Hạo Nhiên Nghiêm Toản, 1949: 20, 21, 22).

Năm 1952, trong cuốn *Văn học sử Việt Nam hậu bán thế kỷ thứ XIX*, Nguyễn Tường Phụng và Bùi Hữu Sùng chia văn học Việt Nam cuối thế kỷ XIX thành 5 khuynh hướng là: thời thế, đạo lý, tình cảm, tuyên truyền và trào phúng, trong đó khuynh hướng trào phúng có “ba nhà văn đại biểu” là Nguyễn Văn Lạc, Nguyễn

Khuyến, Trần Tế Xương (Nguyễn Tường Phụng, Bùi Hữu Sùng, 1952: 115-158).

Năm 1953, với *Văn chương chữ Nôm*, Thanh Lăng phát triển khuynh hướng nghiên cứu của các học giả trước, mở rộng phạm vi danh sách các tác giả, tác phẩm của văn học trào phúng. Nhà nghiên cứu cho rằng từ năm 1750 đến năm 1900 là “thời kỳ cực thịnh của văn chương nôm”. Ông cũng chia ra 4 khuynh hướng văn nôm thời kỳ cực thịnh bao gồm: đạo lý, chính trị, tình cảm, trào phúng.

Bộ giáo trình *Lịch sử văn học Việt Nam* do tập thể giảng viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội I viết (Nxb. Giáo dục, in lần đầu năm 1962, tái bản năm 1978) gồm 5 tập, đã dành tập IV A để giới thiệu văn học giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, ở đó chú trọng phân tích tiếng cười trong sáng tác của các tác giả Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương.

Năm 1971, Nguyễn Lộc cho ra đời cuốn *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX* (năm 1999, bộ sách này được in lại, gộp với một bộ khác thành *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX*). Nguyễn Lộc chia văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX thành 4 khuynh hướng: yêu nước chống Pháp, tố cáo hiện thực, hưởng lạc thoát ly và nô dịch. Khuynh hướng “tố cáo hiện thực” còn được gọi là “hiện thực trào phúng” hoặc “trào phúng”, là khuynh hướng “khá đa dạng và phát triển đều khắp trong Nam ngoài Bắc” (Nguyễn Lộc, 1999: 720). Ông phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật trong thơ của Nguyễn Văn Lạc, Nguyễn Thiện Kế, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương. Điểm đặc biệt của cuốn sách là tác giả đã lưu ý phân tích khuynh hướng văn học trào phúng yêu nước chống Pháp, với các tác giả tiêu biểu như Phan Văn Trĩ, Huỳnh Mẫn Đạt, Lê Quang Chiêu...

Trong quá trình tìm hiểu các tài liệu nghiên cứu về văn học trào phúng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chúng tôi thấy xuất hiện một khuynh hướng nghiên cứu nổi bật là đặt thơ văn trào phúng trong mối quan hệ giữa hai giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, ở các cấp độ khác nhau đã nhận ra sự nối tiếp, phát triển cũng như khác biệt giữa hai giai đoạn này. Năm 1957, bộ *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam*, Tập 3 (*Từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945*) do nhóm Lê Quý Đôn biên soạn (Nxb. Xây dựng) tiếp tục khẳng định vị trí của dòng văn học trào phúng. Có thể nói, cho đến công trình nghiên cứu này, thể loại văn xuôi Việt Nam mới bắt đầu được ghi nhận trong dòng văn học trào phúng, đánh dấu sự phát triển của nó trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến năm 1930. Bộ sách dành riêng chương V (Văn chương trào phúng) cho khuynh hướng trào phúng giai đoạn giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Sau phần liệt kê các tác giả trào phúng, bộ sách tập trung phân tích thơ văn của hai tác giả Nguyễn Văn Lạc và Trần Tế Xương.

Năm 1961, Phạm Thế Ngũ trong công trình nghiên cứu văn học sử rất công phu *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* (Nxb. Đồng Tháp) chia văn Nôm lịch triều thành 4 khuynh hướng: đạo lý, tình cảm, trào phúng, thời thế. Khi bàn về khuynh hướng trào phúng, ông phân loại các mục đích trào phúng khác nhau, như: loại trào phúng giáo huấn, cái cười thanh cao để răn đời (những bài thơ về thể thái nhân tình của Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Công Trứ); loại trào lộng mua vui, cái cười chót nhả (thơ Hồ Xuân Hương) hoặc xỏ xiên như nhiều bài thơ, câu đối châm chọc bới móc cá nhân; loại phúng thích thời thế, cái cười để đả kích vì một lập trường chính trị (*Chiến tụng Tây Hồ phú* của Phạm Thái)... (Phạm Thế Ngũ, tập 2,

1961: 53). Cùng quan điểm với Thanh Lăng, Phạm Thế Ngũ cho rằng “xét kỹ, ta thấy những khuynh hướng trên, ngay cả bản chất và nội dung của chúng cũng không có gì là riêng rẽ, biệt lập. Có những chỗ các khuynh hướng ấy ăn thông với nhau, như văn thời thế thường mang màu sắc trào phúng, cũng có khi thiên về đạo lý, văn đạo lý không khai trừ chất liệu tình cảm...” (Phạm Thế Ngũ, tập 2, 1961: 54).

Năm 1967, Thanh Lăng xuất bản cuốn *Bảng lược đồ văn học Việt Nam* (Nxb. Trình bày). Ông chia nền văn học cận đại (1862-1945) thành 3 thế hệ: thế hệ năm 1862 (1862-1913), thế hệ năm 1913 (1913-1932), và thế hệ năm 1932 (1932-1945). Ông xếp các nhà văn lãng mạn và châm biếm (Dương Khuê, Dương Lâm, Chu Mạnh Trinh, Trần Tế Xương, Học Lạc, Nguyễn Khuyến) thuộc thế hệ đầu tiên của nền văn học cận đại Việt Nam (thế hệ năm 1862).

Ngoài ra, những năm cuối thập niên 60, đầu thập niên 70 của thế kỷ XX còn có một số thành tựu nghiên cứu văn học sử khác, trong đó có đề cập đến thơ văn trào phúng, như: *Việt Nam văn học giảng bình* của Phạm Văn Diêu (Nxb. Hoành Sơn, 1969), *Việt Nam thi văn giảng luận toàn tập* của Hà Như Chi (Nxb. Sống mới, 1974)... Trong đó, các tác giả đưa ra những nhận xét khá tinh tế về phong cách trào phúng của các nhà thơ tiêu biểu như Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Tản Đà.

Năm 1974, công trình đầu tiên sưu tầm, nghiên cứu chuyên biệt về văn học trào phúng Việt Nam (văn học thành văn) được xuất bản mang tên *Thơ văn trào phúng Việt Nam (Từ thế kỷ XIII đến 1945)* của Vũ Ngọc Khánh (Nxb. Văn học). Với 548 trang, cuốn sách đã cho chúng ta thấy khá rõ diện mạo của văn học viết trào phúng Việt Nam trong một thời kỳ lịch sử dài, tuy công trình vẫn ưu tiên giới thiệu

tác phẩm. Nhìn nhận bản chất trào phúng hướng đến mục tiêu phủ định, đả phá, tiêu diệt kẻ thù của lương tri, chân lý, độc lập tự do, coi trào phúng như một thứ vũ khí, tác giả chú trọng đưa vào tác phẩm các bài trào phúng mang tính chất đấu tranh, tiêu diệt hơn là nhắm vào những nụ cười thuần túy. Vũ Ngọc Khánh sắp xếp văn học trào phúng trong ba phần lớn. Phần thứ nhất gồm các tác phẩm của các nhà nho từ đầu đến giữa thế kỷ XIX. Phần thứ hai gồm những tác phẩm từ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Phần thứ ba gồm các tác phẩm trào phúng hiện đại từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945. Về văn học trào phúng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Vũ Ngọc Khánh nhận định rằng chưa bao giờ văn chương trào phúng phát triển dồi dào đến thế. “Hầu như cứ mười năm một là có một lớp nhà thơ trào phúng ra đời, đánh dấu bởi một số cây bút tiêu biểu” (Vũ Ngọc Khánh, 1974: 23).

Thành tựu nổi bật của công trình biên khảo của Vũ Ngọc Khánh cung cấp một số lượng khá phong phú các tác phẩm thơ văn trào phúng. Bên cạnh đó, trong phần khái lược về từng giai đoạn nhỏ, tác giả đã cung cấp cho độc giả một cái nhìn khá toàn diện về đặc điểm nội dung, nghệ thuật của văn học trào phúng. Ở một mức độ nhất định, Vũ Ngọc Khánh đã lý giải sự phát triển vượt bậc của thơ văn trào phúng giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX dựa trên việc trình bày các nhân tố xã hội, lịch sử tác động đến văn học. Tuy nhiên, công trình này còn tồn tại một số bất hợp lý trong cách phân chia giai đoạn, tác giả và nội dung trào phúng, chẳng hạn việc xếp các tác giả gần nhau về năm sinh, năm mất hoặc thời gian sáng tác như Phan Văn Trị, Nguyễn Khuyến, Tú Xương sang hai giai đoạn khác nhau...

Năm 1988, trong cuốn *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900-1930* (tái bản năm 1996) của Trần Đình Hượu và Lê

Chí Dũng, văn học trào phúng giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX được khẳng định vị thế quan trọng của nó trong dòng chảy lịch sử văn học dân tộc. Chương Năm (*Thơ trào phúng phát triển thành một dòng*) đã phân tích những điều kiện xã hội, văn hóa mới tạo nên sự lớn mạnh “đột xuất” của dòng thơ văn trào phúng, đồng thời chỉ ra các đặc điểm nội dung, nghệ thuật của văn học trào phúng giai đoạn này. Các tác giả đưa ra nhiều nhận định quan trọng như “việc thơ trào phúng phát triển là dấu hiệu phá vỡ khuôn khổ văn chương nhà nho”, “thơ trào phúng thành công cụ đấu tranh chính trị”, “thơ trào phúng và văn học yêu nước hỗ trợ lẫn nhau”, “trong văn học cận - hiện đại của ta, thơ trào phúng chuẩn bị trực tiếp cho văn học hiện thực phê phán” (Trần Đình Hượu, Lê Chí Dũng, 1996: 168, 186, 190)...

Sang thế kỷ XXI, Trần Thị Hoa Lê tiếp bước các học giả trước đó tìm hiểu về văn học trào phúng Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Hoa Lê đã xuất bản nhiều công trình quan trọng như *Thơ trào phúng nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, một bước chuyển của thơ trào phúng Việt Nam* (Tập chí Văn hóa nghệ thuật, số 7, 2001: 53-55), *Thơ tự trào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX* (Tập chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội, tháng 11/2004: 88-93), *Hình ảnh “hồng hoang” và giọng điệu trào phúng trong thơ chữ Hán của Nguyễn Khuyến* (Tập chí Hán Nôm, số 3, 2006: 23-27). Đặc biệt, trong Luận án Tiến sĩ Ngữ văn năm 2007, Hoa Lê cho thấy rõ diện mạo của thơ trào phúng Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Tác giả đã phân tích sự vận động của thơ trào phúng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX trên 3 giai đoạn: giai đoạn 1 từ giữa thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XIX, giai đoạn 2 từ đầu thế kỷ XX đến những

năm 1920, giai đoạn 3 từ cuối những năm 1920 đến năm 1945. Giai đoạn 1, phong cách cười “nho cũ”, hình thức ngôn từ nhẹ nhàng, kín đáo đi liền với ý nghĩa phúng thích thâm sâu. Giai đoạn 2, phong cách “nho lỗ”, thiên về cười dân gian, giọng điệu chủ yếu là mỉa mai, châm biếm, ngôn từ sắc nhọn, gay gắt, chỉ trích trực tiếp đối tượng. Giai đoạn 3, phong cách trào phúng kiểu “Tây học”... Tác giả cũng khảo sát cụ thể số lượng các bài thơ trào phúng trong giai đoạn này, số lượng tác giả, số lượng các tác giả sáng tác với số lượng lớn, nhóm các tác giả phân bố theo vùng miền, phân bố theo học vấn, học vị, nghề nghiệp...

Tóm lại, các công trình nghiên cứu văn học sử kể trên dù mức độ đậm nhạt khác nhau song đều đề cập tới văn học trào phúng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX như một khuynh hướng văn học đặc biệt trong giai đoạn lịch sử này, đánh dấu bước phát triển mới, thành một dòng riêng biệt, đặc sắc của văn học dân tộc □

Tài liệu tham khảo

- Hà Như Chi (1974), *Việt Nam thi văn giảng luận toàn tập*, Nxb. Sống mới, Sài Gòn.
- Phạm Văn Diêu (1969), *Việt Nam văn học giảng bình*, Nxb. Hoành Sơn, Sài Gòn.
- Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoành Khung, Lê Chí Dũng, Hà Văn Đức (1999), *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- Thạch Trung Giả (1973), *Văn học phân tích toàn thư*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn.
- Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi đồng chủ biên (2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- Dương Quảng Hàm (1943), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- Nguyễn Thái Hòa (1928), *Nặng nghĩa Châu Trần*, Nhà in Xưa nay.
- Trần Đình Hượu, Lê Chí Dũng (1996), *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900-1930*, Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
- Vũ Ngọc Khánh (1974), *Thơ văn trào phúng Việt Nam (Từ thế kỷ XIII đến 1945)*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- Thanh Lăng (1967), *Bảng lược đồ văn học Việt Nam, Quyển hạ*, Nxb. Trình bày, Sài Gòn.
- Mã Giang Lân (2000), *Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- Trần Thị Hoa Lê (2001), “Thơ trào phúng nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, một bước chuyển của thơ trào phúng Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 7.
- Trần Thị Hoa Lê (2004), “Thơ tự trào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, tháng 11.
- Trần Thị Hoa Lê (2007), *Thơ trào phúng Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX-nửa đầu thế kỷ XX (diện mạo và đặc điểm)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- Nguyễn Lộc (1999), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- Phạm Thế Ngũ (1961), *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, 3 tập, Nxb. Đồng Tháp tái bản 1996, 1997.
- Nguyễn Tường Phượng, Bùi Hữu Sùng (1952), *Văn học sử Việt Nam hậu bán thế kỷ XIX*, Tài liệu giáo khoa, Hà Nội.
- Hạo Nhiên Nghiêm Toàn (1949), *Việt Nam văn học sử trích yếu*, Nhà sách Vĩnh Bảo - Sài Gòn.
- Nhiều tác giả (2004), *Từ điển Văn học bộ mới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.